

Số: 179 /CV-PT

v/v giải trình, điều chỉnh nội dung
Báo cáo tài chính hợp nhất quý
1/2024

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Phú Tài (PTB) gửi đến quý đơn vị lời chào trân trọng.

Ngày 29/04/2024, PTB đã thực hiện công bố đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước (qua Hệ thống công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (IDS) và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (qua Hệ thống công thông tin sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ECM), nội dung Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý I năm 2024 (ký ngày 26/04/2024).

Sau khi đăng công bố thông tin, qua rà soát lại dữ liệu đã thực hiện công bố, chúng tôi nhận thấy file BCTC quý 1/2024 hợp nhất định dạng PDF đăng tải công bố bị thiếu số trang báo cáo, PTB xin giải trình và điều chỉnh Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024. Lý do điều chỉnh: trong quá trình lưu dữ liệu BCTC quý 1/2024 hợp nhất theo định dạng PDF để thực hiện công bố, vì lỗi kỹ thuật nên file định dạng PDF của BCTC quý 1/2024 hợp nhất bị thiếu trang Tài sản dài hạn thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Bằng văn bản này, Công ty đính chính và gửi kèm theo công văn là BCTC hợp nhất quý 1/2024 đã được lưu file định dạng PDF đầy đủ các trang theo yêu cầu.

Rất mong quý đơn vị xem xét hỗ trợ công ty !
Trân trọng.

Nơi nhận:
- Kính gửi;
- Lưu VT, TK.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.765.073.014.599	2.941.135.680.146
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	299.409.397.702	428.337.603.384
111	1. Tiền		257.998.155.223	277.919.515.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.411.242.479	150.418.087.563
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.661.749.532	19.642.998.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.661.749.532	19.642.998.519
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		900.077.427.188	881.106.546.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	828.111.359.392	801.306.343.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.013.686.223	36.387.325.176
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	43.642.442.797	47.546.810.854
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(56.690.061.224)	(54.133.932.919)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.351.629.407.158	1.466.264.339.417
141	1. Hàng tồn kho		1.357.381.874.490	1.471.566.806.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.752.467.332)	(5.302.467.332)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		190.295.033.019	145.784.192.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	36.215.808.584	32.598.455.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		151.410.416.461	112.539.172.175
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.668.807.974	646.564.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

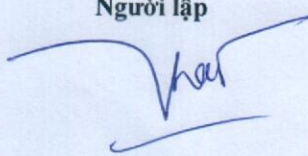
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.383.369.920.350	2.322.640.631.269
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.832.933.691	26.986.388.966
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	27.832.933.691	26.986.388.966
220	II. Tài sản cố định		1.695.095.875.968	1.740.613.476.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.674.480.339.563	1.719.487.677.944
222	- Nguyên giá		3.369.817.282.466	3.364.384.661.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.695.336.942.903)	(1.644.896.983.777)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	20.615.536.405	21.125.798.422
228	- Nguyên giá		46.771.252.085	46.771.252.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.155.715.680)	(25.645.453.663)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.322.989.251	5.379.818.317
231	- Nguyên giá	14	5.682.906.669	5.682.906.669
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(359.917.418)	(303.088.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	17.947.660.966	13.913.537.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.947.660.966	13.913.537.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	364.994.017.001	255.768.271.464
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		364.394.017.001	255.168.271.464
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		272.176.443.473	279.979.138.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	257.993.510.128	264.924.456.609
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	2.999.360.852	3.089.950.913
269	3. Lợi thế thương mại	16	11.183.572.493	11.964.731.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.148.442.934.949	5.263.776.311.415

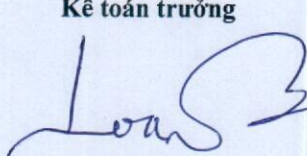
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.383.294.115.755	2.487.058.359.709
310	I. Nợ ngắn hạn		2.231.369.983.756	2.352.427.924.624
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	525.634.535.076	499.008.561.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	36.822.430.019	45.771.192.387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	25.504.403.018	46.354.295.700
314	4. Phải trả người lao động		74.075.115.133	94.950.389.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	22.034.141.659	19.823.250.083
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	30.440.790.138	27.636.221.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.460.296.847.392	1.553.449.538.124
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	2.190.576.226	2.206.231.131
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		54.371.145.095	63.228.246.001
330	II. Nợ dài hạn		151.924.131.999	134.630.435.085
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	416.989.200	427.789.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	132.109.248.752	115.510.775.343
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	4.092.283.628	3.749.401.376
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	15.305.610.419	14.942.469.166
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.765.148.819.194	2.776.717.951.706
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.765.148.819.194	2.776.717.951.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.635.896.772.394	1.635.896.772.394
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		405.984.374.143	418.222.554.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		313.533.446.688	160.459.824.844
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		92.450.927.455	257.762.729.823
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		53.883.642.657	53.214.594.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.148.442.934.949	5.263.776.311.415

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.437.093.123.988	1.409.467.756.287
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	118.125.000	13.549.989
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.436.974.998.988	1.409.454.206.298
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.133.939.145.404	1.124.871.563.172
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.035.853.584	284.582.643.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	13.169.236.338	4.313.671.393
22	7. Chi phí tài chính	31	24.529.138.842	36.064.510.450
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.521.900.123	32.531.981.048
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.225.745.537	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	120.390.822.908	116.479.491.843
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	60.705.564.253	60.521.469.504
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.805.309.456	75.830.842.722
31	12. Thu nhập khác	34	3.053.472.771	6.109.402.238
32	13. Chi phí khác	35	5.625.731.931	5.444.767.094
40	14. Lợi nhuận khác		(2.572.259.160)	664.635.144
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		109.233.050.296	76.495.477.866
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	18.862.344.598	12.603.491.278
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	433.472.313	1.529.867.750
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>89.937.233.385</u>	<u>62.362.118.838</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		89.179.021.057	62.640.214.663
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		758.212.328	(278.095.825)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	1.332	921

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2024

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		109.233.050.296	76.495.477.866
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		60.666.107.618	70.571.193.459
03	- Các khoản dự phòng		3.353.614.653	(394.180.551)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(991.578.826)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.632.630.493)	(2.969.143.116)
06	- Chi phí lãi vay		22.521.900.123	32.628.625.830
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.150.463.371	176.331.973.488
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(60.603.551.048)	(57.876.249.447)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		114.184.932.259	68.738.891.351
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		336.672.545	(177.740.021)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.104.976.311	6.845.062.305
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(4.018.751.013)	(4.888.708.586)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.585.657.455)	(31.328.920.703)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.447.044.082)	(83.306.576.183)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.230.733.764)	(10.313.658.796)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		171.891.307.124	64.024.073.408
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(27.466.757.103)	(75.762.854.913)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.741.113.895	16.997.727.834
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.950.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(108.000.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		730.695.899	146.945.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(124.994.947.309)	(60.568.181.242)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.070.190.417.781	1.538.116.561.672
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.146.744.635.104)	(1.558.446.271.753)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.261.927.000)	(67.142.860.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.816.144.323)	(87.472.570.581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(129.919.784.508)	(84.016.678.415)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		428.337.603.384	272.074.930.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		991.578.826	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	299.409.397.702	188.058.252.396

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VND; Tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 18 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
2.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
3.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
4.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
5.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
7.Công ty SX Đá Granite TNHH	Định	70%	70%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng
8.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Kinh doanh bất động sản
9.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh - Đồng Xuân - Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhơn Trạch - Đồng Nai	100%	100%	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm đá, gỗ

Công ty có 03 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Văn Hà	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản
3 Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	60%	60%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
2.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
3.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
4.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
6.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
7. Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
8. Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
9. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
10. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
11. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Xí nghiệp khai Thác Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng

03 - 08 năm
10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo

được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định,

và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm đầu tiên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai là năm 2016, đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định là năm 2017 và đối với Nhà máy chế biến gỗ Bình Định là năm 2018

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	21.713.776.455	17.078.030.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.284.378.768	260.841.485.225
Các khoản tương đương tiền (i)	41.411.242.479	150.418.087.563
	299.409.397.702	428.337.603.384

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/03/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		23.661.749.532	23.836.775.700	-	19.642.998.519	20.029.937.100	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	-	-	-	3.690.379.840	3.711.060.000	-
- Công ty CP Tập đoàn PC1	PC1	-	-	-	3.248.114.875	3.643.200.000	-
- Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	-	-	-	2.110.217.250	2.140.000.000	-
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	KBC	-	-	-	942.842.498	952.500.000	-
- Công ty CP tập đoàn Đất Xanh	DXG	2.286.292.534	2.433.610.000	-	-	-	-
- Công ty CP chứng khoán TP HCM	HCM	2.690.529.750	2.802.500.000	-	-	-	-
- Công ty CP vàng bạc đá quý Phú Nhuận	PNJ	1.951.042.180	1.997.780.000	-	-	-	-
- Tổng Công ty MBLand (i)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác		16.283.885.068	16.602.885.700	-	9.201.444.056	9.583.177.100	-
		23.661.749.532	23.836.775.700	-	19.642.998.519	20.029.937.100	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	VND	%	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên (i)	Phú Yên	49,01%	16.657.744.706	15.454.911.694
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà (ii)	Bình Định	50,00%	239.736.272.295	239.713.359.770
- Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	Bình Định	60,00%	108.000.000.000	
			364.394.017.001	255.168.271.464

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	600.000.000	-	600.000.000	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Brico Depot Sas	24.351.696.855	-	26.085.262.000	-
Carrefour Imports SAS	5.067.760.179	-	41.879.685.809	-
Home Goods Inc	13.164.369.847	-	24.094.357.700	-
Forest Products Distributors Inc.	38.303.404.597	-	6.056.048.964	-
Anavil Company Ltd	2.451.541.596	-	10.984.463.073	-
Kingfield International Enterprise	4.586.987.520	-	9.327.023.188	-
Coop Danmark	18.280.676.692	-	14.043.041.583	-
Speditionen A/S				
Noble House Home Furnishings LLC (i)	60.938.466.176	(42.656.926.323)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
TJX Australia Pty Limited	8.541.258.886	-	15.829.348.237	-
Fabuwood	20.984.990.537	-	19.437.093.782	-
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	15.138.093.828	-	24.816.412.574	-
Masterbrand Cabinets	95.119.364.054	-	94.491.336.153	-
Các khách hàng khác	521.182.748.625	(11.759.543.972)	453.323.804.215	(9.975.185.896)
	828.111.359.392	(54.416.470.295)	801.306.343.454	(52.632.112.219)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xincheng International	-	-	166.218.151	-
Sudima International PTE LTD	-	-	1.281.732.284	-
Các người bán khác	35.013.686.223	(1.501.820.700)	34.939.374.741	(1.501.820.700)
	35.013.686.223	(1.501.820.700)	36.387.325.176	(1.501.820.700)

7 PHẢI THU VÈ CHO VAY

a) Ngắn hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-

8 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.364.725.860	-	2.491.564.081	-
Phải thu về tạm ứng	26.522.229.965	-	20.921.808.578	-
Ký cược, ký quỹ	1.535.021.408	-	3.247.678.475	-
Phải thu tiền bán chứng khoán (i)	-	-	8.349.990.000	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	780.661.235	-	1.278.585.414	-
Các khoản phải thu về phí bảo trì (ii)	9.080.978.714	-	9.396.721.494	-
Phải thu khác	2.358.825.615	-	1.860.462.812	-
	43.642.442.797	-	47.546.810.854	-
b) Dài hạn				
Phải thu về tạm ứng	5.394.117.230	-	5.284.117.230	-
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XI nghiệp Thắng Lợi (iii)	2.579.104.219	-	2.579.104.219	-
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (iv)	19.050.012.242	-	18.310.467.517	-
Các khoản đặt cọc	809.700.000	-	812.700.000	-
	27.832.933.691	-	26.986.388.966	-

[7.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, Phú Hưng

[7.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

[7.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2023 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176	18.281.539.853	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Tần Cương	1.175.007.342	-	1.175.007.342	-
Made.com Design Ltd	4.048.090.020	2.315.310.690	4.048.090.020	3.087.080.919
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Các khoản phải thu khác	22.318.841.585	12.369.062.155	12.453.852.993	4.288.431.639
	89.655.973.922	32.965.912.698	79.790.985.330	25.657.052.411

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.071.196.717	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	344.967.442.469	(1.933.110.526)	385.642.163.182	(3.179.522.643)
Công cụ, dụng cụ	160.054.474	-	164.510.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	557.694.741.546	(2.850.629.611)	613.260.525.491	(1.154.217.494)
- Sản phẩm đá, gỗ	388.515.245.848	(2.850.629.611)	453.030.055.717	(1.154.217.494)
- Bất động sản (i)	169.029.756.154	-	159.782.786.185	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	149.739.544	-	447.683.589	-
Thành phẩm	385.044.755.542	-	418.133.067.913	-
- Bất động sản (ii)	220.051.218.474	-	227.264.868.633	-
- Sản phẩm đá, gỗ	164.993.537.068	-	190.868.199.280	-
Hàng hoá	67.443.683.742	(968.727.195)	54.366.539.589	(968.727.195)
	1.357.381.874.490	(5.752.467.332)	1.471.566.806.749	(5.302.467.332)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.508.665.855	2.160.952.059
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.914.163.697	11.100.660.152
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.781.297.457	6.646.299.568
Chi phí tiền bảo hiểm	4.067.216.873	6.302.845.426
Chi phí thuê đất	2.785.559.435	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.158.905.267	6.387.697.996
	36.215.808.584	32.598.455.201
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	153.806.732.936	155.091.136.664
Chi phí về quyền thuê đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	46.630.102.560	46.942.564.565
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	25.852.357.280	26.481.965.811
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.475.807.789	11.530.535.816
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	16.675.040.383	14.333.573.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.553.469.180	10.544.680.414
	257.993.510.128	264.924.456.609

(11.1) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

-Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

-Tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

-Tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

-Tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

-Chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.282.348.248.285	1.722.755.779.062	354.114.755.499	4.393.131.138	772.747.737	3.364.384.661.721
- Mua trong năm	-	13.734.320.569	2.742.006.680	-	-	16.476.327.249
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.360.500.244	5.924.397.003	-	-	-	7.284.897.247
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.963.254.230)	(6.365.349.521)	-	-	(18.328.603.751)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.283.708.748.529	1.730.451.242.404	350.491.412.658	4.393.131.138	772.747.737	3.369.817.282.466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	553.037.407.990	906.841.979.842	180.739.058.416	4.046.578.583	231.958.946	1.644.896.983.777
- Khấu hao trong năm	16.576.593.477	35.175.151.097	7.323.863.773	20.804.508	12.828.036	59.109.240.891
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.780.936.096)	(3.888.345.669)	-	-	(8.669.281.765)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	569.614.001.467	937.236.194.843	184.174.576.520	4.067.383.091	244.786.982	1.695.336.942.903
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	729.310.840.295	815.913.799.220	173.375.697.083	346.552.555	540.788.791	1.719.487.677.944
Tại ngày cuối năm	714.094.747.062	793.215.047.561	166.316.836.138	325.748.047	527.960.755	1.674.480.339.563

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Số dư cuối năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.490.306.821	4.842.150.897	9.495.054.027	86.416.000	731.525.918	25.645.453.663
- Khấu hao trong năm	157.641.222	61.201.259	291.419.536	-	-	510.262.017
Số dư cuối năm	10.647.948.043	4.903.352.156	9.786.473.563	86.416.000	731.525.918	26.155.715.680
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.215.088.572	7.461.742.049	12.448.967.801	-	-	21.125.798.422
Tại ngày cuối năm	1.057.447.350	7.400.540.790	12.157.548.265	-	-	20.615.536.405

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.682.906.669	5.682.906.669
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.682.906.669	5.682.906.669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	303.088.352	303.088.352
- Khấu hao trong năm	56.829.066	56.829.066
Số dư cuối năm	359.917.418	359.917.418
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.379.818.317	5.379.818.317
Tại ngày cuối năm	5.322.989.251	5.322.989.251

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	5.530.022.284	4.752.681.389
- Máy móc thiết bị ngành đá	5.530.022.284	4.752.681.389
Xây dựng cơ bản	12.417.638.682	9.160.855.895
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	1.455.996.406	2.116.324.554
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	9.921.677.776	6.004.566.841
	17.947.660.966	13.913.537.284

16 LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.964.731.350	15.145.622.631
Số phân bổ trong năm	781.158.857	799.910.810
Số dư cuối năm	11.183.572.493	14.345.711.821

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	456.025.556	456.025.556	2.766.082.548	2.766.082.548
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	456.025.556	456.025.556	2.766.082.548	2.766.082.548
Bên khác	525.178.509.520	525.178.509.520	496.242.478.457	496.242.478.457
Công ty TNHH Hoàng Giang	28.350.449.765	28.350.449.765	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	11.636.369.700	11.636.369.700	7.259.333.460	7.259.333.460
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	9.055.740.380	9.055.740.380	9.691.701.600	9.691.701.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	4.011.367.800	4.011.367.800	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	23.019.349.749	23.019.349.749	27.672.282.070	27.672.282.070
Các người bán khác	449.105.232.126	449.105.232.126	402.631.827.699	402.631.827.699
	525.634.535.076	525.634.535.076	499.008.561.005	499.008.561.005

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản (i)	9.345.616.851	9.045.902.843
Các khoản người mua trả tiền trước khác	27.476.813.168	36.725.289.544
	36.822.430.019	45.771.192.387

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	6.273.579.646	11.177.824.879	14.523.555.812	288.484.373	2.927.848.713
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	374.208.357	212.849.757	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.766.751	28.406.312.402	18.866.237.767	40.447.044.082	1.980.094.952	8.615.834.289
Thuế thu nhập cá nhân	6.955.161	240.667.980	4.688.747.676	4.822.379.305	137.082.342	237.163.532
Thuế tài nguyên	-	3.065.501.999	8.849.760.157	7.997.745.830	-	3.917.516.326
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	652.145.866	893.292.173	263.146.307	22.000.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	617.532.962	3.150.218	47.617.925	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.750.700.711	4.045.317.545	2.585.043.353	-	9.784.040.158
	646.564.885	46.354.295.700	48.657.392.465	71.529.528.237	2.668.807.974	25.504.403.018

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	899.751.646	387.884.097
Trích trước tiền thuê đất	3.289.779.014	1.197.604.345
Trích trước chi phí tiền điện	6.514.095.634	5.153.657.348
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	605.975.961	4.627.824.653
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.533.865.547	2.291.185.999
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.340.465.157	1.217.917.600
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	1.866.244.684
Chi phí phải trả khác	5.850.208.700	3.080.931.357
	22.034.141.659	19.823.250.083

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.106.174.359	6.787.744.431
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	2.404.202.058	143.053.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.118.086.103	583.133.775
Cổ tức lợi nhuận phải trả	481.433.300	335.755.800
Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	12.934.032.554	12.791.999.054
Lãi vay phải trả	922.889.255	1.498.514.136
Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.738.040.726	3.284.264.860
Phải trả khác	3.535.931.783	2.011.755.786
	30.440.790.138	27.636.221.167
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	416.989.200	427.789.200
	416.989.200	427.789.200

22 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.467.626.337.956	1.467.626.337.956	1.050.176.952.863	1.130.146.443.427	1.387.656.847.392	1.387.656.847.392
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.823.200.168	85.823.200.168	-	13.183.200.168	72.640.000.000	72.640.000.000
	1.553.449.538.124	1.553.449.538.124	1.050.176.952.863	1.143.329.643.595	1.460.296.847.392	1.460.296.847.392
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	153.633.975.511	153.633.975.511	20.013.464.918	4.498.191.677	169.149.248.752	169.149.248.752
Trái phiếu thường	47.700.000.000	47.700.000.000	-	12.100.000.000	35.600.000.000	35.600.000.000
	201.333.975.511	201.333.975.511	20.013.464.918	16.598.191.677	204.749.248.752	204.749.248.752
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(85.823.200.168)	(85.823.200.168)	-	(13.183.200.168)	(72.640.000.000)	(72.640.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	115.510.775.343	115.510.775.343			132.109.248.752	132.109.248.752

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.190.576.226	2.206.231.131
	2.190.576.226	2.206.231.131
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	10.190.010.419	10.003.269.166
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	5.115.600.000	4.939.200.000
	15.305.610.419	14.942.469.166

^[2]Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

KHOẢN VAY ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	31/03/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	237.500.000.000	-	237.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trị	102.000.000.000	-	-	-
	339.500.000.000	-	237.500.000.000	-

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.564.526.968	1.488.034.236.063	2.398.764.475	492.859.984.324	74.019.019.295	2.761.260.561.125
Lãi trong năm trước					62.640.214.663	(278.095.825)	62.362.118.838
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(971.569.262)	(186.716.855)	(1.158.286.117)
Giảm khác					(2.475.302)	2.475.302	-
Số dư cuối năm trước	680.384.030.000	23.564.526.968	1.488.034.236.063	2.398.764.475	554.526.154.423	73.556.681.917	2.822.464.393.846
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.179.021.057	758.211.960	89.937.233.017
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(100.407.604.500)	-	(100.407.604.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.008.775.491)	(89.163.948)	(1.097.939.439)
Tặng/ Giảm khác tại công ty con	-	-	-	-	(821.590)	-	(821.590)
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.635.896.772.394	-	405.984.374.143	53.883.642.657	2.765.148.819.194

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Ông Lê Vỹ	89.588.230.000	13,38%	89.804.230.000	13,42%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòa	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11%	40.881.050.000	6,11%
Các cổ đông khác	438.887.860.000	65,56%	438.671.860.000	65,52%
Cộng	669.384.030.000	100%	669.384.030.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	69.752.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	100.407.604.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.407.604.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	100.261.927.000	67.142.860.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.261.927.000	67.142.860.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	481.433.300	2.609.226.300

d) Cổ phiếu

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.401.907.828	1.401.907.828
Từ 1 năm đến 5 năm	2.967.615.656	2.967.615.656

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	692.165,18	1.113.952,00
EUR	295,46	29,10

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.670.980.892	4.670.980.892

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.412.950.677.806	1.379.001.170.744
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	391.499.340.819	387.471.633.022
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	902.793.596.839	738.455.417.850
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	107.703.902.354	230.920.428.181
- Doanh thu bất động sản đã bán	10.658.729.000	21.401.251.000
- Doanh thu bán hàng khác	295.108.794	752.440.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.142.446.182	30.466.585.543
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	23.755.401.842	30.006.047.840
- Doanh thu dịch vụ khác	387.044.340	460.537.703
	<u>1.437.093.123.988</u>	<u>1.409.467.756.287</u>

27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	118.125.000	13.549.989
	118.125.000	13.549.989

28 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	1.412.832.552.806	1.378.987.620.755
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	391.499.340.819	387.471.633.022
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	902.675.471.839	738.455.417.850
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	107.703.902.354	230.920.428.181
- Doanh thu bất động sản đã bán	10.658.729.000	21.401.251.000
- Doanh thu bán hàng khác	295.108.794	738.890.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.142.446.182	30.466.585.543
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	23.755.401.842	30.006.047.840
- Doanh thu dịch vụ khác	387.044.340	460.537.703
	1.436.974.998.988	1.409.454.206.298

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.115.674.479.377	1.102.114.906.991
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	286.825.004.808	282.305.746.089
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	716.764.529.769	582.426.320.482
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	104.499.117.569	224.650.650.953
- Giá vốn bất động sản đã bán	7.270.479.225	12.523.444.923
- Giá vốn bán hàng hóa khác	315.348.006	208.744.544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.264.666.027	22.756.656.181
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	18.264.666.027	22.741.446.181
- Giá vốn dịch vụ khác	-	15.210.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.133.939.145.404	1.124.871.563.172

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.486.357.678	146.945.837
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.244.143.693	240.745.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.500.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.329.656.141	3.881.592.580
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	991.578.826	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	44.387.000
	13.169.236.338	4.313.671.393

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.521.900.123	32.531.981.048
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.118.608.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.851.038.253	1.312.330.917
Chi phí tài chính khác	156.200.466	101.590.172
	24.529.138.842	36.064.510.450

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.174.708.326	57.057.768.056
Chi phí nhân công	4.337.440.218	4.941.739.648
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.121.688.641	196.435.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.037.083	535.996.446
Thuế, phí và lệ phí	5.449.852.648	5.660.289.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.298.814.573	45.797.577.890
Chi phí khác bằng tiền	2.924.281.419	2.289.684.374
	120.390.822.908	116.479.491.843

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.756.074.807	120.174.549
Chi phí nhân công	35.464.535.941	40.403.514.478
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.884.193.507	3.588.323.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.296.163.111	2.603.795.196
Thuế, phí và lệ phí	1.146.042.905	1.050.648.888
Chi phí dự phòng	1.427.634.840	(918.668.651)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.754.628.049	5.253.906.291
Chi phí khác bằng tiền	5.195.132.236	7.619.864.339
Lợi thế thương mại	781.158.857	799.910.810
	60.705.564.253	60.521.469.504

34 THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	81.791.909	2.822.197.279
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1.042.301.347	661.833.837
Thu từ hỗ trợ bán hàng	918.624.874	592.655.357
Thu từ hỗ trợ bán Bảo hiểm	51.200.118	-
Tiền thuê đất được giảm	709.779.960	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	19.982.165	92.840.197
Thu nhập khác	229.792.398	1.939.875.568
	3.053.472.771	6.109.402.238

[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

35 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	278.764.631	-
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	818.667.558	703.076.115
Các khoản bị phạt hợp đồng	398.820.430	-
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	53.115.357	71.927.681
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	549.217.164	374.243.678
Chi phí khác	3.527.146.791	4.295.519.620
	5.625.731.931	5.444.767.094

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	8.946.759.683	9.451.515.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	9.915.584.915	3.151.975.702
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên		555.497.011
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	358.214.770	6.975.086
- Công ty CP Vina G7	882.350.908	
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	443.124.741	262.333.528
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	105.219.057	592.034.424
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	3.115.877.878	
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài		1.389.736
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	563.684.895	591.596.707
- Công ty TNHH Đá Thạch anh cao cấp Phú Tài	902.676.653	
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	685.710.302	497.894.363
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	688.972.991	644.254.847
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	631.001.741	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	1.345.732.717	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	193.018.262	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.862.344.598	12.603.491.278

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.042.465.419	2.133.055.480
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	956.895.433	956.895.433
	2.999.360.852	3.089.950.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.092.283.628	3.749.401.376
	4.092.283.628	3.749.401.376

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý I Năm 2024</u> VND	<u>Quý I Năm 2023</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	433.472.313	423.794.981
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.106.072.769
	<u>433.472.313</u>	<u>1.529.867.750</u>

38 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý I Năm 2024</u> VND	<u>Quý I Năm 2023</u> VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	89.179.021.057	62.640.214.663
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	89.179.021.057	62.640.214.663
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	66.938.403	68.037.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.332</u>	<u>921</u>

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	<u>Quý I Năm 2024</u> VND	<u>Quý I Năm 2023</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	1.070.190.417.781	1.538.116.561.672
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.070.190.417.781	1.538.116.561.672
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	1.146.744.635.104	1.558.446.271.753
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.134.644.635.104	1.546.346.271.753
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	12.100.000.000	12.100.000.000

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	227.940.636	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	227.940.636	-
Vay vốn	339.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	237.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	102.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	345.218.135	-
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	295.252.685	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	49.965.450	-
Góp vốn	108.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	108.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	429.740.000	350.270.000
Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	408.670.000	372.830.000
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	283.550.000	239.910.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	251.480.000	228.250.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	252.356.000	216.835.288
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị	357.700.000	207.092.758
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	42.900.000	46.800.000
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập		46.800.000
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	42.900.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	160.960.000	126.120.000

41 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	391.499.340.819	902.687.467.807	10.658.729.000	132.129.461.362	-	1.436.974.998.988
- Bán hàng nội địa	218.334.402.174	34.103.282.357	10.658.729.000	132.129.461.362	-	395.225.874.893
- Xuất khẩu	173.164.938.645	868.584.185.450	-	-	-	1.041.749.124.095
Giá vốn hàng bán	286.825.004.808	716.764.529.769	7.270.479.225	123.079.131.602	-	1.133.939.145.404
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	104.674.336.011	185.922.938.038	3.388.249.775	9.050.329.760	-	303.035.853.584
Tổng chi phí mua TSCĐ	26.074.830.655	1.391.926.448	-	-	-	27.466.757.103
Tài sản bộ phận	1.920.586.963.456	2.068.583.897.116	477.443.748.860	735.336.474.385	(85.774.377.346)	5.116.176.706.470
Tài sản không phân bổ						32.266.228.479
Tổng Tài sản	1.920.586.963.456	2.068.583.897.116	477.443.748.860	735.336.474.385	(85.774.377.346)	5.148.442.934.949
Nợ phải trả của các bộ phận	578.767.873.515	1.238.204.663.816	218.195.306.114	357.104.858.924	(85.774.377.346)	2.306.498.325.022
Nợ phải trả không phân bổ						76.795.790.733
Tổng nợ phải trả	578.767.873.515	1.238.204.663.816	218.195.306.114	357.104.858.924	(85.774.377.346)	2.383.294.115.755

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	868.849.987.909	373.433.208.682	55.249.611.011	75.608.433.269	63.833.758.117	1.436.974.998.988
- Bán hàng nội địa	183.945.654.292	16.588.418.204	55.249.611.011	75.608.433.269	63.833.758.117	395.225.874.893
- Xuất khẩu	684.904.333.617	356.844.790.478	-	-	-	1.041.749.124.095
Tổng chi phí mua TSCĐ	17.579.156.252	2.052.254.596	-	-	7.835.346.255	27.466.757.103

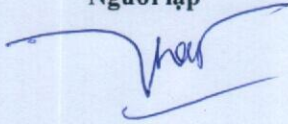
42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

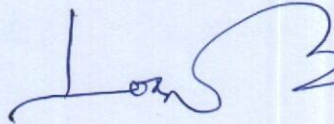
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc

K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI